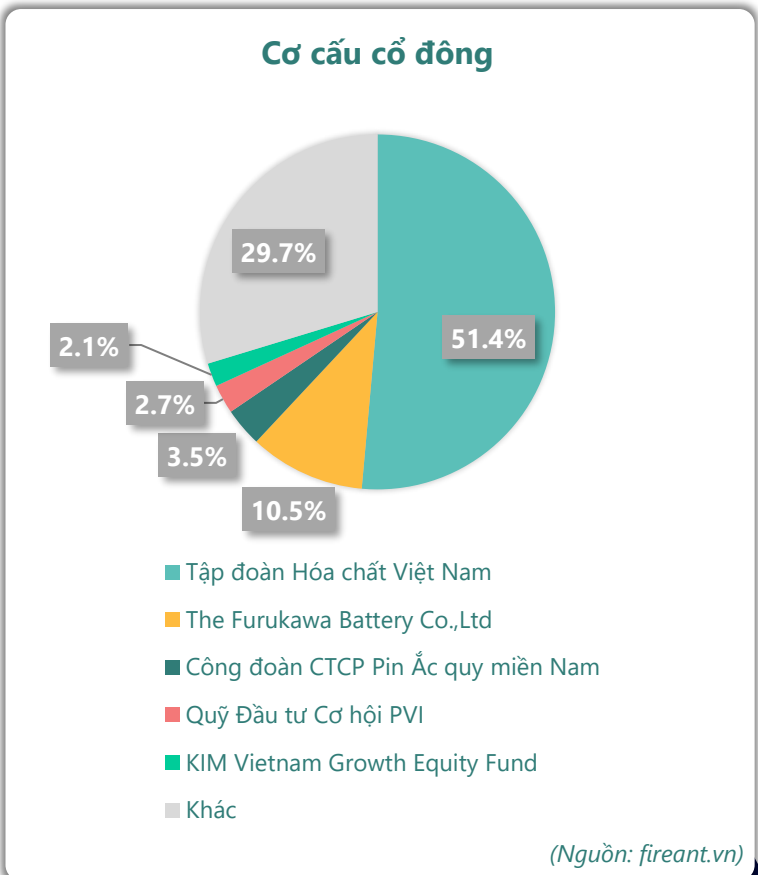
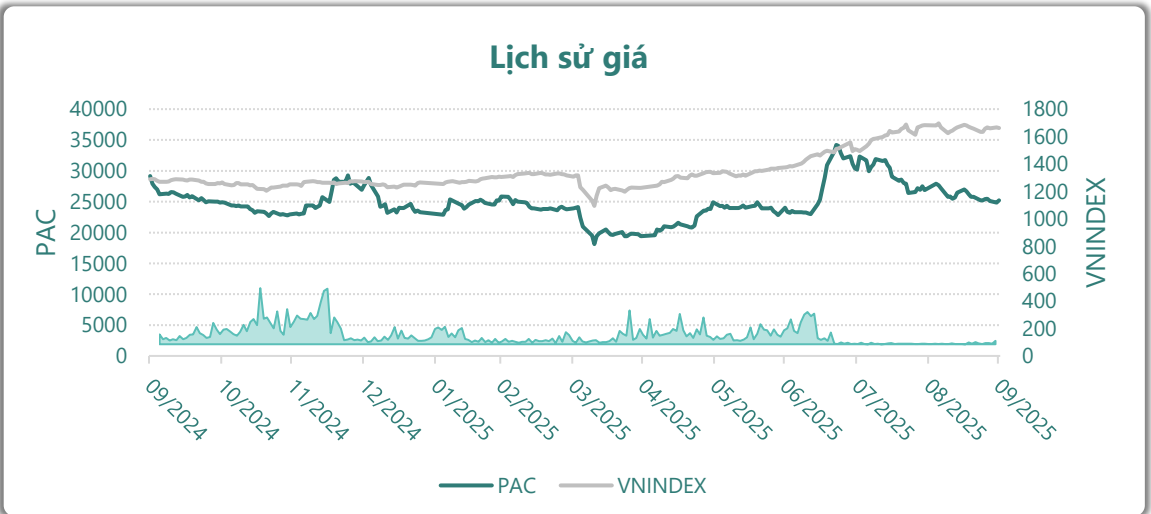
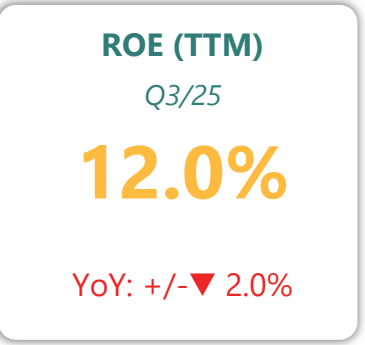
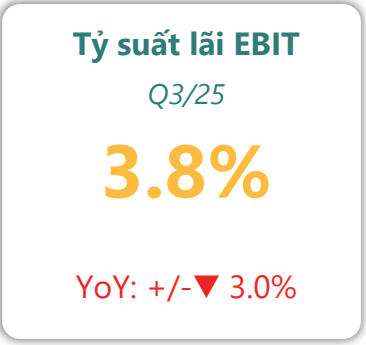
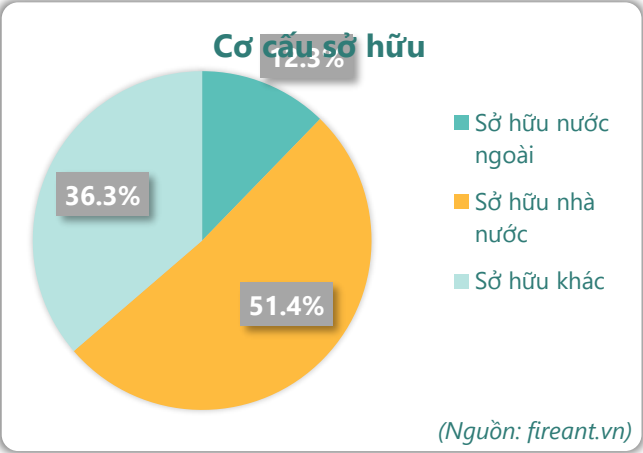


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

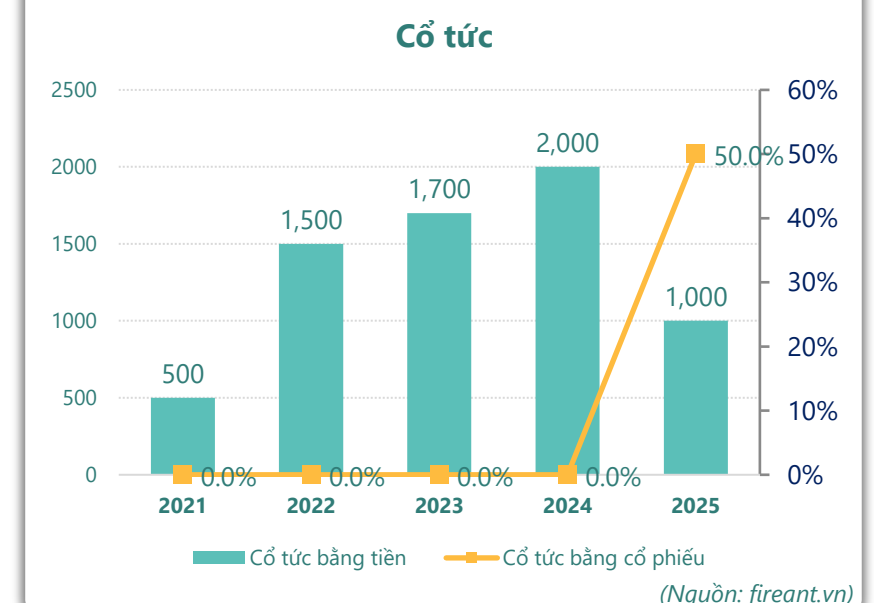
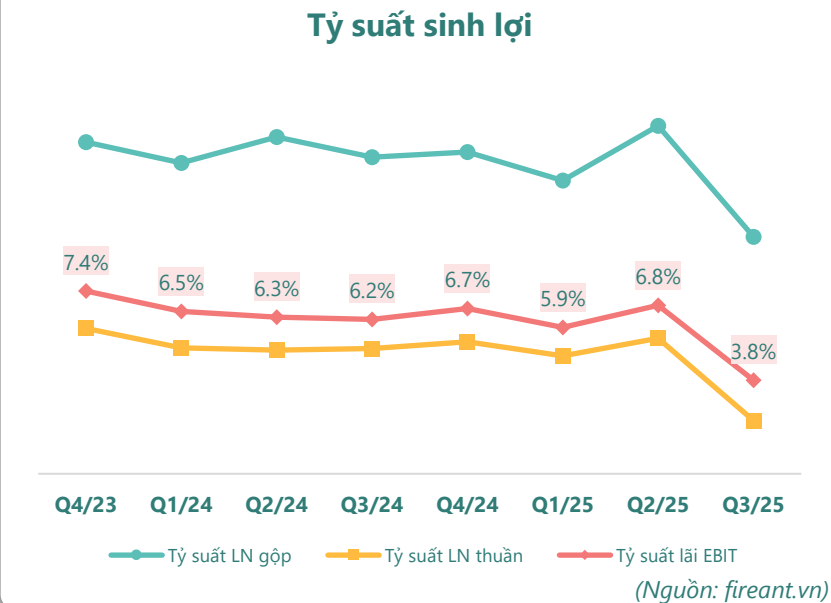
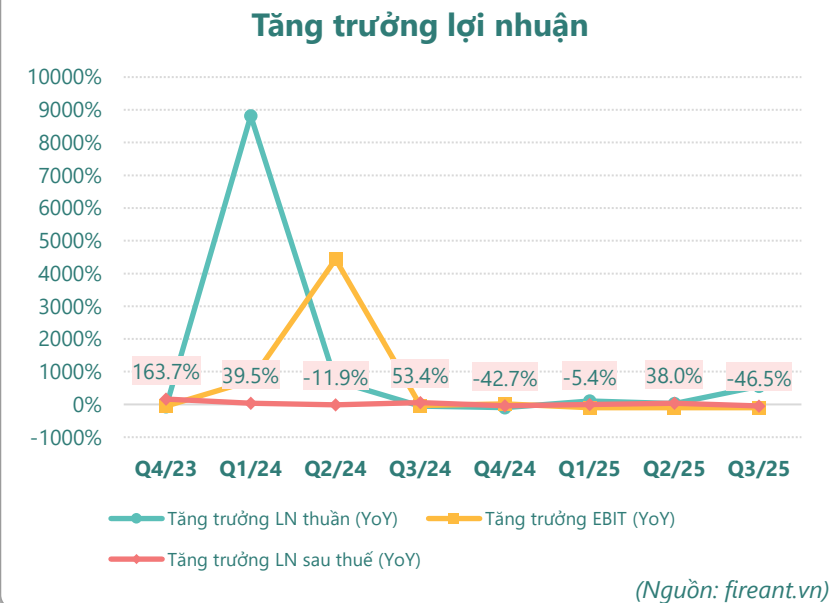
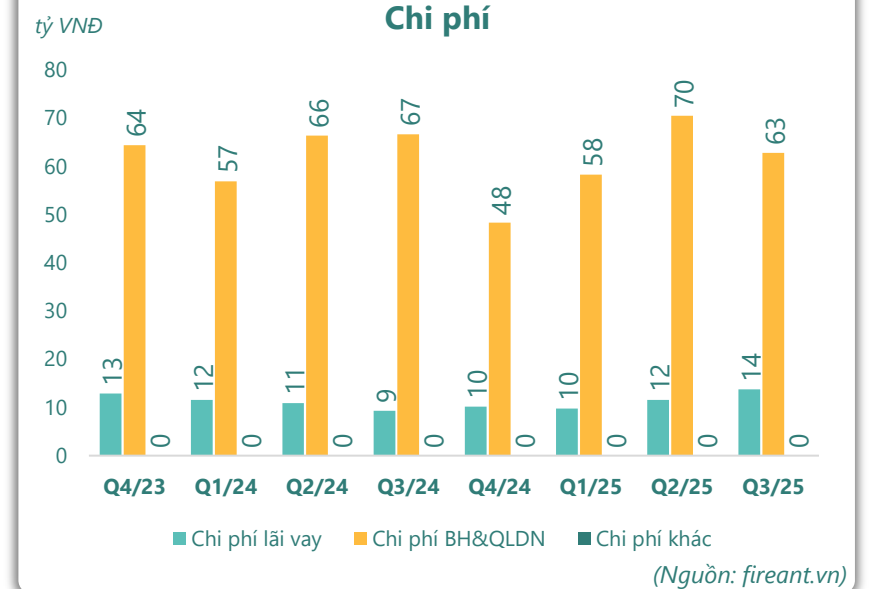
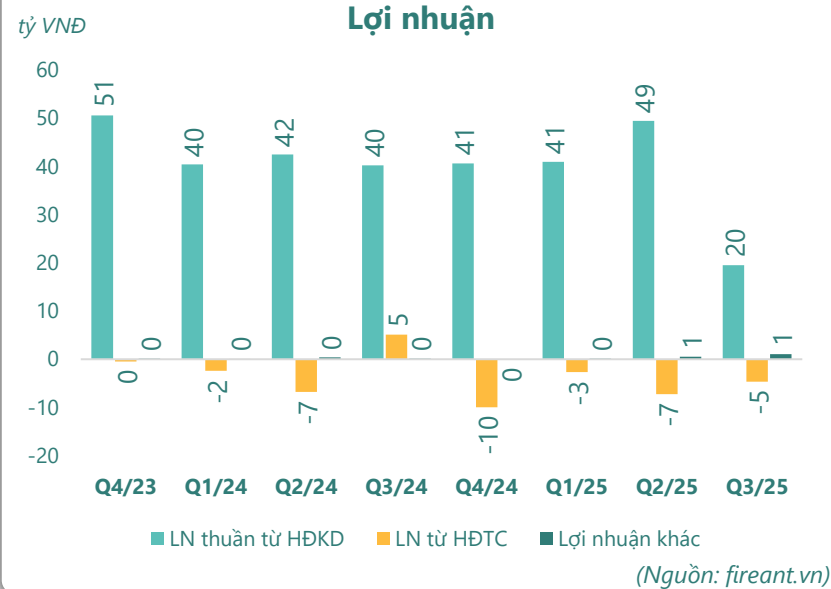
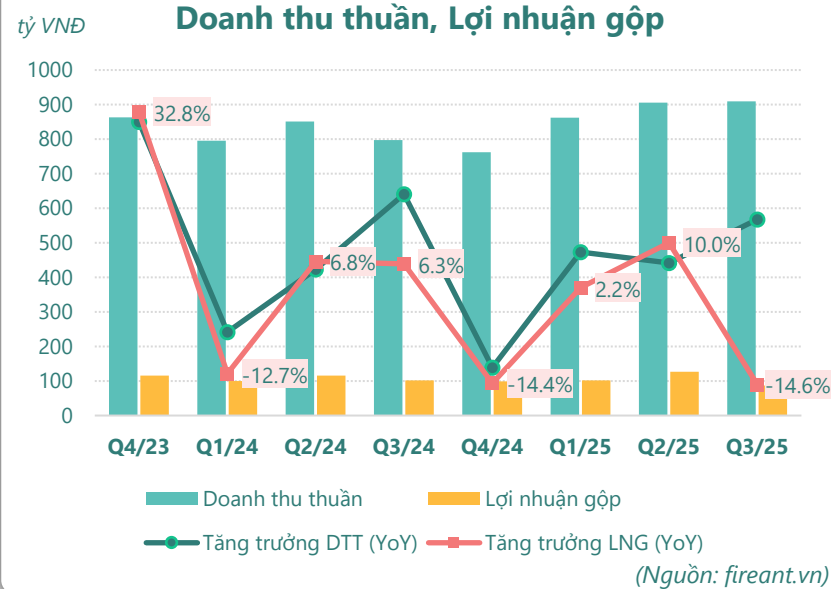
CTCP PinẮc quy miền Nam

Ngày 30/09/2025	25,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.7%	7.2%	5.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	18,128 - 34,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,757
Số lượng CPLH (CP)	69,707,328
KLGD BQ 20 phiên (CP)	389,110
Sở hữu nước ngoài	12.3%
Beta	0.94
EPS	1,675
P/E	15.0



KẾT QUẢ KINH DOANH

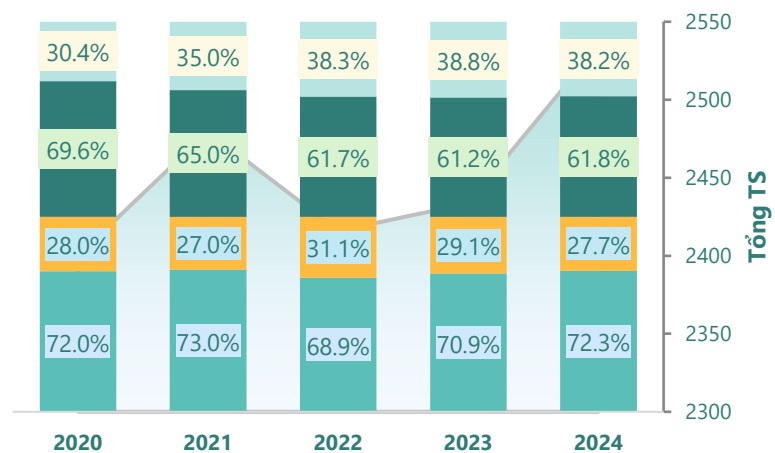




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

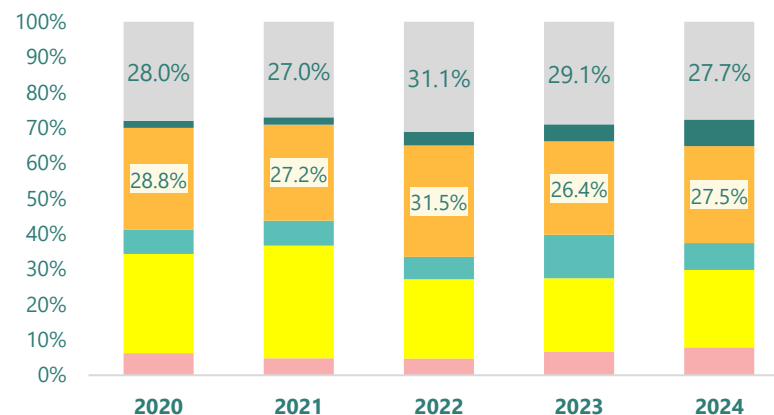
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

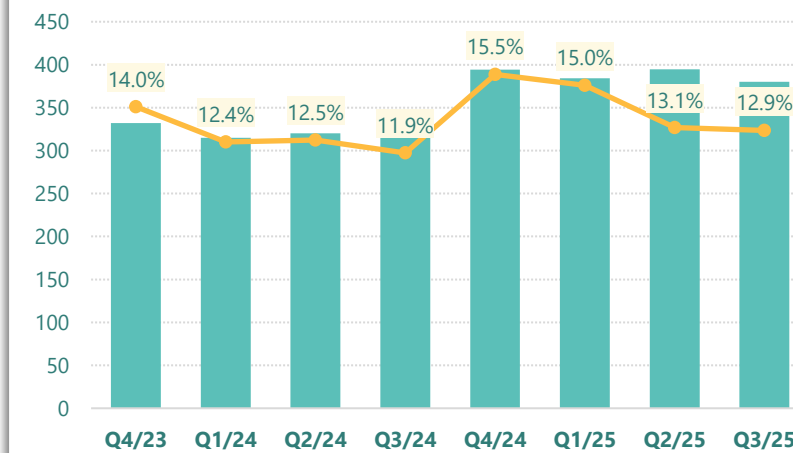
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

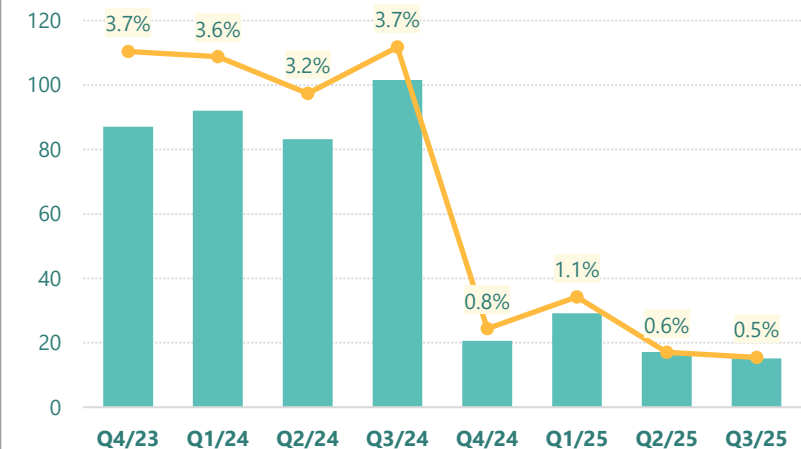
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

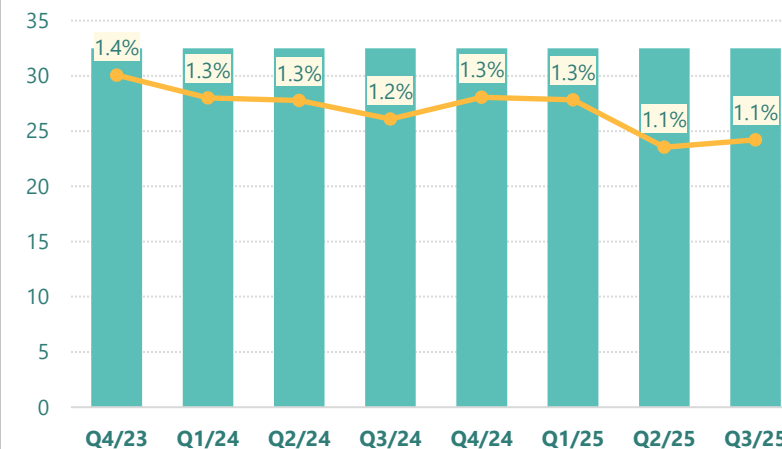
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

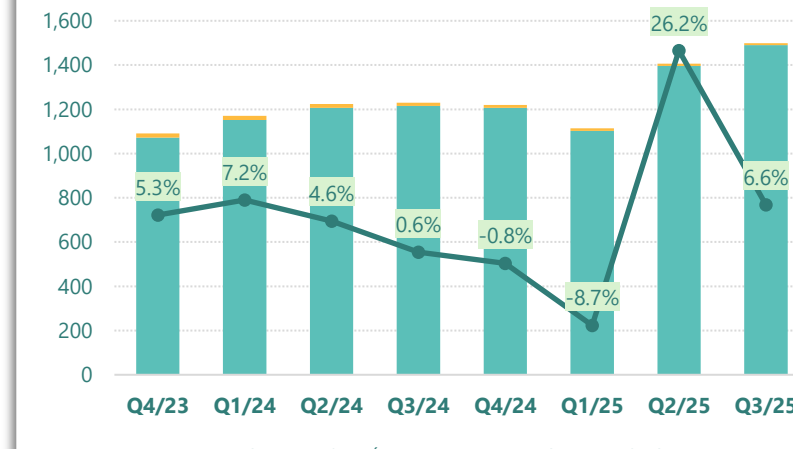
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

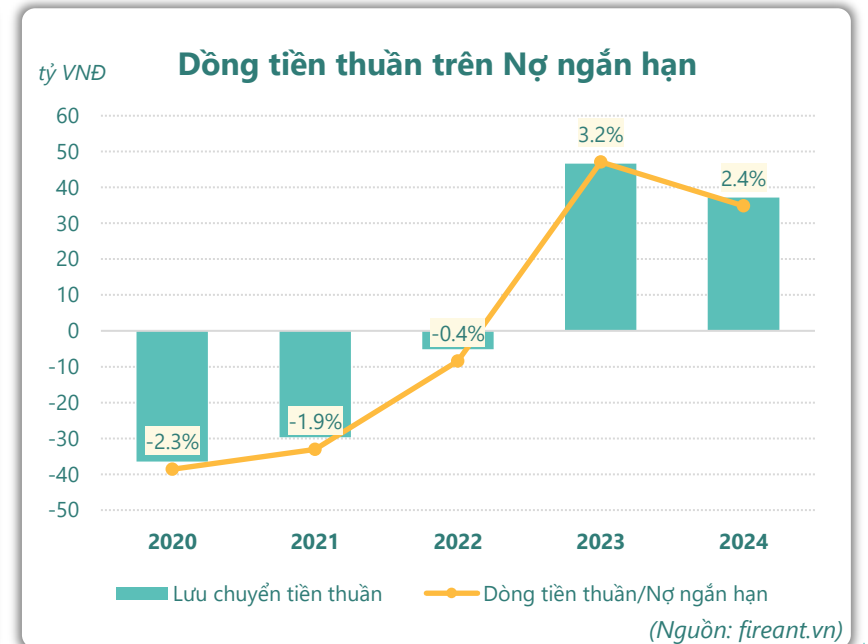
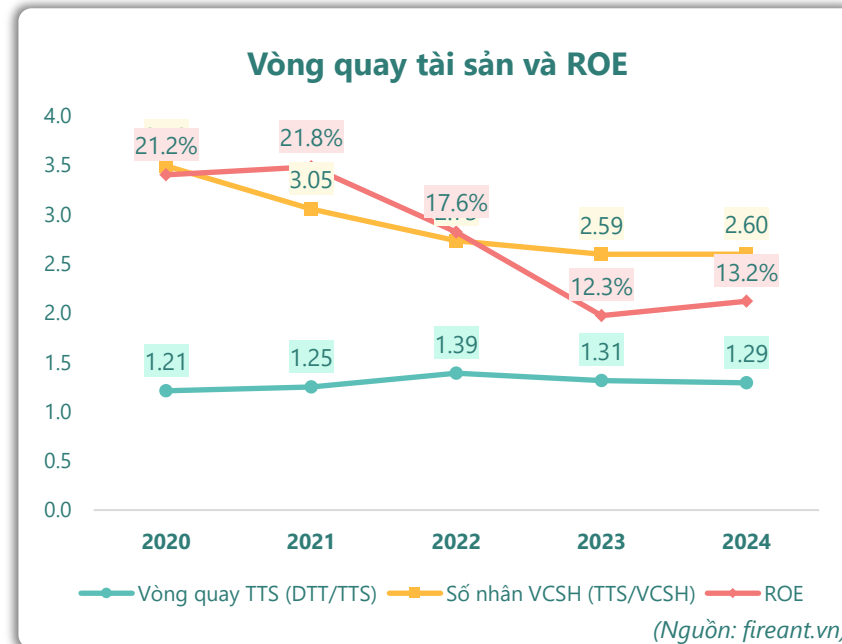
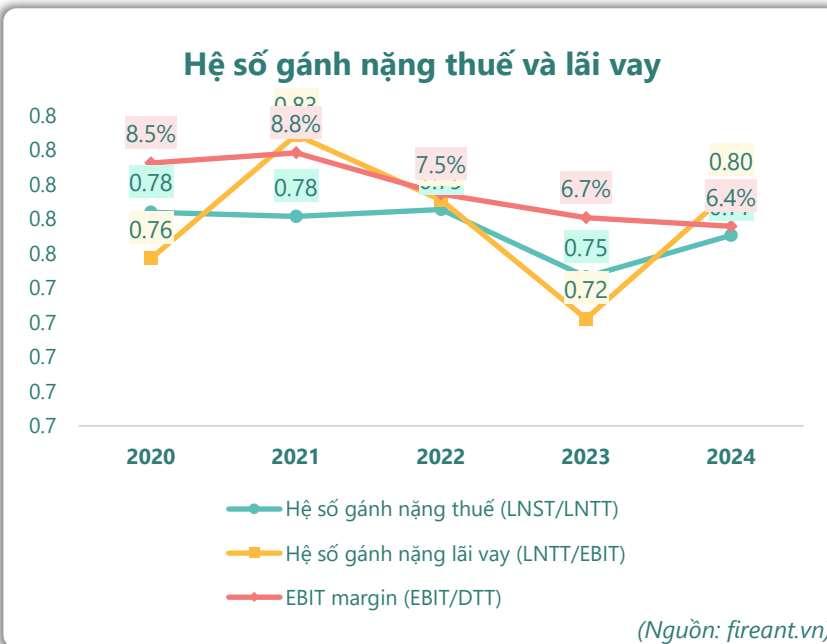
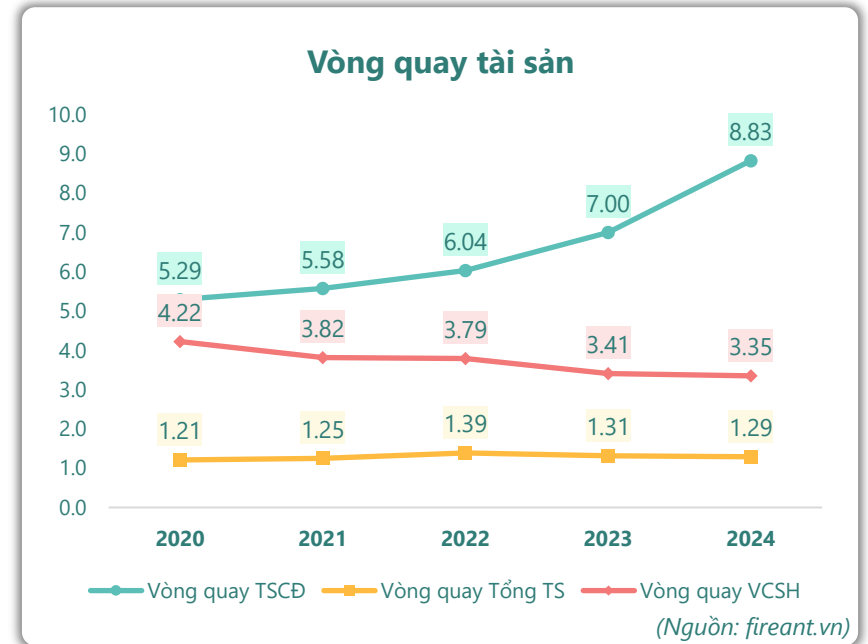
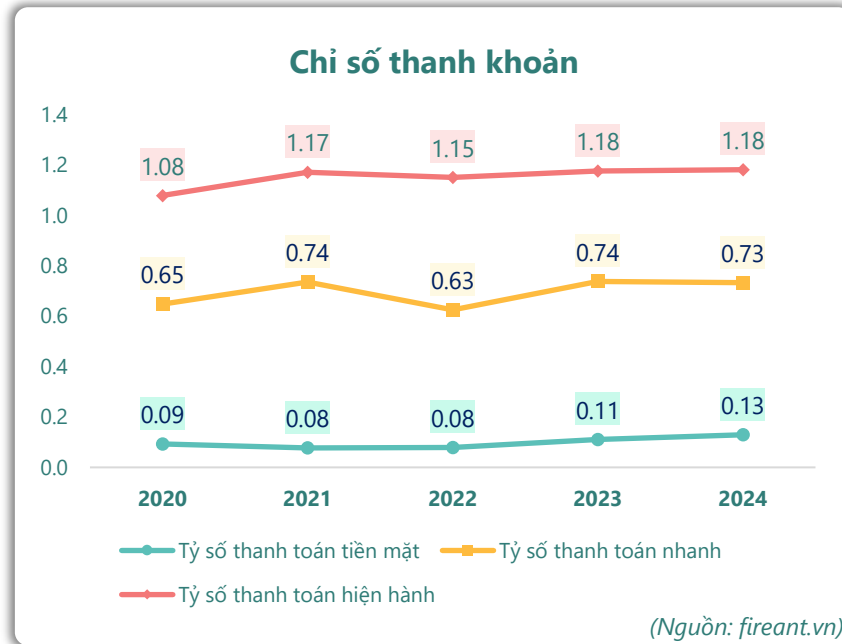
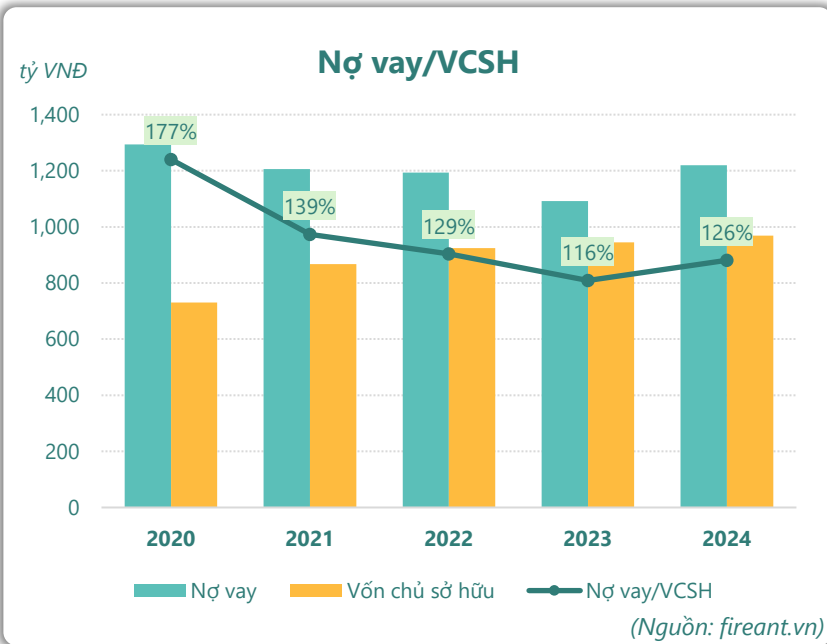
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	909	797	14.1%	2,677	2,443	9.6%
Giá vốn hàng bán	822	695	18.3%	2,361	2,126	11.1%
Lợi nhuận gộp	86.9	102	-14.8%	316	317	-0.3%
Doanh thu HĐTC	10.8	14.2	-23.9%	31.6	38.3	-17.3%
Chi phí TC	15.4	9.09	69.9%	46.2	42.3	9.1%
Chi phí lãi vay	13.7	9.29	47.9%	35.1	31.8	10.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	47.5	50.5	-5.9%	138	141	-2.6%
Chi phí QLDN	15.3	16.1	-5.0%	53.9	48.5	11.1%
LN thuần từ HĐKD	19.5	40.2	-51.5%	110	123	-10.7%
Lợi nhuận khác	1.05	0.15	602%	1.69	0.59	186%
LN trước thuế	20.6	40.4	-49.1%	112	124	-9.8%
Lợi nhuận sau thuế	16.2	32.3	-49.7%	84.5	94.4	-10.5%
LNST của CĐ cty mẹ	16.2	32.3	-49.7%	84.5	94.4	-10.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11.0	191	31.1	-96.7	-71.3	-21.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.0	-156	30.6	113	-154	-106
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	58.0	-51.1	-47.0	-109	272	64.0
Tiền đầu kỳ	112	171	153	201	107	153
Lưu chuyển tiền thuần	60.0	-15.6	14.7	-93.0	46.5	-63.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.01	-2.15	2.76	-0.79	-0.12	1.27
Tiền cuối kỳ	171	153	171	107	153	91.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,937	2,535	15.9%
Tài sản ngắn hạn	2,256	1,832	23.2%
Tiền và tương đương tiền	91.1	201	-54.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	695	555	25.2%
Phải thu ngắn hạn	397	192	107%
Hàng tồn kho	804	696	15.4%
Tài sản ngắn hạn khác	270	189	43.2%
Tài sản dài hạn	681	703	-3.1%
Phải thu dài hạn	5.72	5.84	-2.1%
Tài sản cố định	380	394	-3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	15.1	20.6	-26.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	32.5	32.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	247	250	-0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,944	1,566	24.2%
Nợ ngắn hạn	1,935	1,551	24.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,490	1,207	23.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	197	117	68.1%
Nợ dài hạn	9.62	15.0	-36.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	8.21	13.1	-37.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	993	969	2.5%
Vốn chủ sở hữu	993	969	2.5%
Vốn điều lệ	697	465	50.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

